

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....quyển số.....SCT/P

12921 13

Ngày: 05-09-2015

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỊNH QUANG



**K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thanh Yên

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-23
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103006299 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 38 Chùa Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Hoàng Ứng Huyền	Chủ tịch	
Ông: Nhâm Văn Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2013
Ông: Nguyễn Xuân An	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Hải Yến	Ủy viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nhâm Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2013
Bà: Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2013
Ông: Nguyễn Cao Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2013
Ông: Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Hương Hà	Thành viên
Bà: Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được lập ngày 15 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ước tính mức độ tổn thất đối với các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2013 là: 9.891.076.514 đồng.
- Công ty chưa thực hiện kiểm kê và đánh giá khối lượng thực hiện dở dang có thể thu hồi từ chủ đầu tư tại thời điểm 31/12/2013. Do vậy, chúng tôi không có cơ sở xác định sự phù hợp giữa khối lượng thực hiện dở dang có thể thu hồi từ chủ đầu tư với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dõi trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Đồng Thị Đức Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1972-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.588.623.123	66.227.799.064
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.430.870.761	1.087.797.433
111	1. Tiền		1.430.870.761	1.087.797.433
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		57.088.615.596	60.391.893.286
131	1. Phải thu của khách hàng		55.766.425.076	59.239.590.809
132	2. Trả trước cho người bán		100.179.037	70.918.258
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.222.011.483	1.081.384.219
140	IV. Hàng tồn kho	5	1.440.318.685	1.474.607.401
141	1. Hàng tồn kho		1.440.318.685	1.474.607.401
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.628.818.081	3.273.500.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.459.709	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.580.358.372	3.273.500.944
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.329.690.586	7.431.058.548
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.815.240.602	2.964.323.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.765.866.883	2.947.282.804
222	- Nguyên giá		12.318.963.263	14.582.738.462
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.553.096.380)	(11.635.455.658)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	49.373.719	17.041.147
228	- Nguyên giá		140.599.619	179.506.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(91.225.900)	(162.465.004)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.416.509.101	4.416.509.101
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9	4.592.900.000	4.592.900.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	10	(176.390.899)	(176.390.899)
260	V. Tài sản dài hạn khác		97.940.883	50.225.496
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	97.940.883	50.225.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.918.313.709	73.658.857.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		24.839.973.100	28.646.130.990
310	I. Nợ ngắn hạn		24.839.973.100	28.646.130.990
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	5.371.249.809	5.507.380.247
312	2. Phải trả cho người bán		3.827.697.047	3.885.446.935
313	3. Người mua trả tiền trước		816.000.000	816.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.450.769.025	7.219.971.610
315	5. Phải trả người lao động		1.532.360.947	3.984.218.581
316	6. Chi phí phải trả	14	498.485.806	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	(64.712.077)
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.308.017.975	7.009.973.203
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		35.392.491	287.852.491
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.078.340.609	45.012.726.622
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	16	45.078.340.609	45.012.726.622
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.150.000.000	20.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.475.000.000	7.475.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.894.892.430	1.894.892.430
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(389.000.000)	(389.000.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18.344.426.325	18.344.426.325
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.045.772.582	2.045.772.582
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.442.750.728)	(4.508.364.715)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.918.313.709	73.658.857.612
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			39.174	44.552
JPY			39.174	44.552

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập



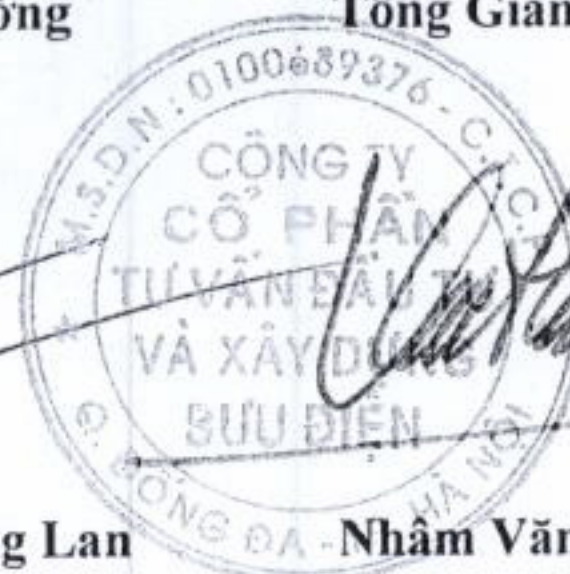
Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	18.421.100.101	11.368.590.894
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.421.100.101	11.368.590.894
11	4. Giá vốn hàng bán	18	12.068.914.355	11.872.553.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.352.185.746	(503.962.817)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	54.790.861	84.357.432
22	7. Chi phí tài chính	20	665.520.811	(533.425.149)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		425.786.272	(534.655.942)
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.675.841.809	6.085.409.229
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.613.987	(5.971.589.465)
31	11. Thu nhập khác		-	352.535.951
32	12. Chi phí khác		-	46.458.480
40	13. Lợi nhuận khác		-	306.077.471
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.613.987	(5.665.511.994)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>65.613.987</u>	<u>(5.665.511.994)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	33	(2.812)

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập



Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.505.814.480	32.450.662.770
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.658.354.777)	(15.741.189.362)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.072.178.062)	(10.480.356.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(504.025.026)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		982.695.282	81.113.800
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.945.114.394)	(2.543.488.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.308.837.503	3.766.742.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(389.327.100)	(104.520.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	126.803.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.790.861	84.357.432
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(334.536.239)	106.640.668
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(136.130.438)	(3.327.562.638)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(493.630.000)	(160.950.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(629.760.438)	(3.488.512.638)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		344.540.826	384.870.656
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.087.797.433	704.157.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.467.498)	(1.230.793)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.430.870.761	1.087.797.433


Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014.

Người lập



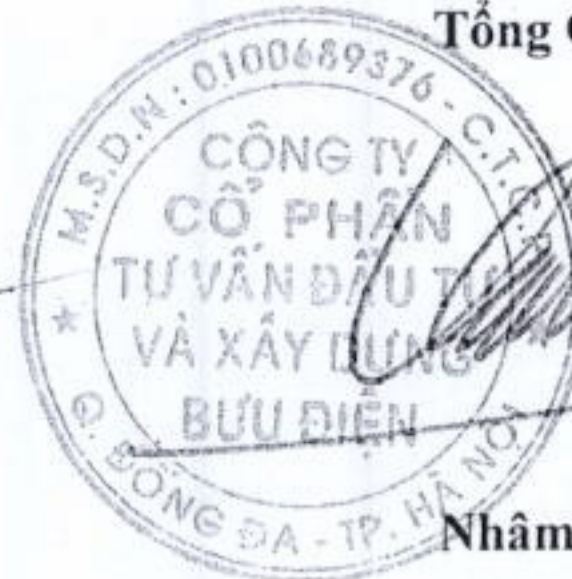
Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103006299 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 38 Chùa Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.150.000.000 đồng; tương đương 2.015.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Tư vấn 1	Thành phố Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Tư vấn 2	Thành phố Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Tư vấn 3	Thành phố Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Tư vấn 4	Thành phố Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Trung tâm thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Cho thuê xe có động cơ.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. (nếu có)

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	130.628.874	106.472.159
Tiền gửi ngân hàng	1.300.241.887	981.325.274
	<u>1.430.870.761</u>	<u>1.087.797.433</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu BQL Dự án các công trình cáp quang	281.558.086	281.558.086
Phải thu kinh phí công đoàn do chi quá	54.804.498	-
Phải thu CBCNV do chi trả quá gốc vay	20.416.126	-
Phải thu khác	865.232.773	799.826.133
	<u>1.222.011.483</u>	<u>1.081.384.219</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.644.941	64.933.657
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.409.673.744	1.409.673.744
	<u>1.440.318.685</u>	<u>1.474.607.401</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.400.358.372	3.273.500.944
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.000.000	-
	<u>2.580.358.372</u>	<u>3.273.500.944</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	6.013.969.360	3.584.232.300	3.715.672.453	1.268.864.349	14.582.738.462
Tăng trong năm	239.041.000	74.347.273	-	-	313.388.273
- Mua sắm	-	74.347.273	-	-	74.347.273
- Xây dựng cơ bản	239.041.000	-	-	-	239.041.000
Giảm trong năm	-	(1.717.280.166)	(96.400.000)	(763.483.306)	(2.577.163.472)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(1.717.280.166)	(96.400.000)	(763.483.306)	(2.577.163.472)
Số cuối năm	<u>6.253.010.360</u>	<u>1.941.299.407</u>	<u>3.619.272.453</u>	<u>505.381.043</u>	<u>12.318.963.263</u>
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.527.885.529	3.422.123.223	3.474.579.090	1.210.867.816	11.635.455.658
Tăng trong năm	175.409.706	127.158.410	86.793.612	43.248.325	432.610.053
- Trích khấu hao	175.409.706	127.158.410	86.793.612	43.248.325	432.610.053
Giảm trong năm	-	(1.662.359.695)	(96.400.000)	(756.209.636)	(2.514.969.331)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(1.662.359.695)	(96.400.000)	(756.209.636)	(2.514.969.331)
Số cuối năm	<u>3.703.295.235</u>	<u>1.886.921.938</u>	<u>3.464.972.702</u>	<u>497.906.505</u>	<u>9.553.096.380</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.486.083.831	162.109.077	241.093.363	57.996.533	2.947.282.804
Số cuối năm	<u>2.549.715.125</u>	<u>54.377.469</u>	<u>154.299.751</u>	<u>7.474.538</u>	<u>2.765.866.883</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.508.330.132 VND

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	179.506.151	179.506.151
Tăng trong năm	44.600.000	44.600.000
- Mua sắm	44.600.000	44.600.000
Giảm trong năm	(83.506.532)	(83.506.532)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(83.506.532)	(83.506.532)
Số cuối năm	140.599.619	140.599.619
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	162.465.004	162.465.004
Tăng trong năm	12.267.428	12.267.428
- Trích khấu hao	12.267.428	12.267.428
Giảm trong năm	(83.506.532)	(83.506.532)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(83.506.532)	(83.506.532)
Số cuối năm	91.225.900	91.225.900
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	17.041.147	17.041.147
Số cuối năm	49.373.719	49.373.719

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 Cổ phần	01/01/2013 Cổ phần	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	98.000	980.000.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Viễn thông	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính - Viễn thông	61.290	61.290	612.900.000	612.900.000
			4.592.900.000	4.592.900.000

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (*)

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện (*)	(176.390.899)	(176.390.899)
	(176.390.899)	(176.390.899)

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện.

Các khoản đầu tư vào các công ty con còn lại: Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện, Công ty Cổ phần Vật liệu Viễn thông, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính - Viễn thông không được trích lập do không thu thập được Báo cáo tài chính. Các khoản đầu tư này đều được mua theo mệnh giá.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	50.225.496	167.651.334
Số tăng trong năm	101.644.141	48.309.091
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(53.928.754)	(165.734.929)
Số dư cuối năm	97.940.883	50.225.496
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97.940.883	50.225.496
	97.940.883	50.225.496

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên Công ty không xác định thời hạn	5.371.249.809	5.507.380.247
	5.371.249.809	5.507.380.247

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3.423.784.274	3.389.927.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.207.183.373	2.207.183.373
Thuế thu nhập cá nhân	1.002.538.892	965.326.980
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	817.262.486	657.533.406
	7.450.769.025	7.219.971.610

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước giá vốn của Dự án ODA	498.485.806	
	498.485.806	-

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	17.143.173
Bảo hiểm xã hội	149.546.856	942.425.199
Bảo hiểm thất nghiệp	274.081.966	250.376.182
Phải trả cổ tức	831.669.500	1.325.299.500
Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	3.111.889.891	3.190.128.645
Lãi vay phải trả Công ty Tài chính Bưu điện	934.805.038	934.805.038
Quỹ khuyến khích tài năng trẻ, Quỹ chính sách xã hội	6.024.724	96.261.769
Phải trả khác	-	253.533.697
	<u>5.308.017.975</u>	<u>7.009.973.203</u>

16 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Năm 2013	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.150.000.000			20.150.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.475.000.000			7.475.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	1.894.892.430			1.894.892.430
Cổ phiếu quỹ	(389.000.000)			(389.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	18.344.426.325			18.344.426.325
Quỹ dự phòng tài chính	2.045.772.582			2.045.772.582
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.508.364.715)	65.613.987		(4.442.750.728)
	<u>45.012.726.622</u>	<u>65.613.987</u>	<u>-</u>	<u>45.078.340.609</u>

Năm 2012	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.150.000.000			20.150.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.475.000.000			7.475.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	1.894.892.430			1.894.892.430
Cổ phiếu quỹ	(389.000.000)			(389.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	18.344.426.325			18.344.426.325
Quỹ dự phòng tài chính	2.045.772.582			2.045.772.582
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.157.147.279	(5.665.511.994)		(4.508.364.715)
	<u>50.678.238.616</u>	<u>(5.665.511.994)</u>	<u>-</u>	<u>45.012.726.622</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	49,35%	49,35%	9.945.000.000	9.945.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,65%	50,65%	10.205.000.000	10.205.000.000
			<u>20.150.000.000</u>	<u>20.150.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.150.000.000	20.150.000.000
+ Vốn góp cuối năm	20.150.000.000	20.150.000.000
+ Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	22.830.000	
+ Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	470.800.000	160.950.000

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.421.100.101	11.368.590.894
	<u>18.421.100.101</u>	<u>11.368.590.894</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.068.914.355	11.872.553.711
	<u>12.068.914.355</u>	<u>11.872.553.711</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.188.861	27.357.432
Cổ tức được chia	38.602.000	57.000.000
	<u>54.790.861</u>	<u>84.357.432</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	425.786.272	725.641.470
Điều chỉnh lãi vay các năm trước do xác định lại gốc vay CBCNV	-	(1.260.297.412)
Phạt chậm nộp thuế năm 2012	6.625.214	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	230.480.000	1.230.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.467.499	-
Chi phí chuyển tiền và quản lý tài khoản	1.161.826	-
	<u>665.520.811</u>	<u>(533.425.149)</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.262.291	126.795.687
Chi phí nhân công	2.559.349.321	2.702.861.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.383.381	83.847.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.998.108.902	2.351.090.695
Chi phí khác bằng tiền	976.737.914	820.814.241
	5.675.841.809	6.085.409.229

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	65.613.987	(5.665.511.994)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(38.602.000)	(57.000.000)
Lỗi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kì	1.467.499	-
Kết chuyển lỗ lũy kế các năm trước	(5.722.511.994)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.694.032.508)	(5.722.511.994)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.613.987	(5.665.511.994)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.613.987	(5.665.511.994)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.015.000	2.015.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.015.000	2.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(2.812)

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.430.870.761		1.087.797.433	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.988.436.559	-	60.320.975.028	-
	58.419.307.320	-	61.408.772.461	-

áo tài chính

31/12/2013

toán

01/01/2013

VND

07.380.247

95.420.138

-

102.800.385

niên độ kế

h và thuyết

đánh giá và

tr phòng nợ

ết minh

ã xây dựng

quản lý rủi

đăng hợp lý

hi suất.

dài hạn do

ấm giữ với

roản đầu tư

ính sẽ biến

c thực hiện

ài chính sẽ

roặc không

h tình hình

ả năng thực

ing từ hoạt

ro gồm tiền

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	5.371.249.809	5.507.380.247
Phải trả người bán, phải trả khác	9.135.715.022	10.895.420.138
Chi phí phải trả	498.485.806	-
	15.005.450.637	16.402.800.385

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.430.870.761	-	-	1.430.870.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.988.436.559	-	-	56.988.436.559
	58.419.307.320	-	-	58.419.307.320
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.087.797.433	-	-	1.087.797.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.320.975.028	-	-	60.320.975.028
	61.408.772.461	-	-	61.408.772.461

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	5.371.249.809	-	-	5.371.249.809
Phải trả người bán, phải trả khác	9.135.715.022	-	-	9.135.715.022
Chi phí phải trả	498.485.806	-	-	498.485.806
	15.005.450.637	-	-	15.005.450.637
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	5.507.380.247	-	-	5.507.380.247
Phải trả người bán, phải trả khác	10.895.420.138	-	-	10.895.420.138
	16.402.800.385	-	-	16.402.800.385

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			31/12/2013	01/01/2013
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt	Cổ đông lớn	Phải thu khác	64.712.077	64.712.077
Công ty Tài chính Bưu điện	Công ty con của Cổ đông lớn	Phải trả tiền lãi vay	934.805.038	934.805.038

27. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

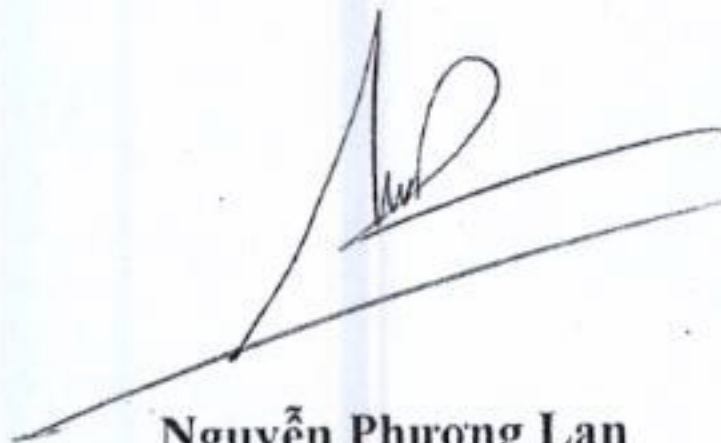
	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	234.984.720	Phải thu nội bộ ngắn hạn

Người lập



Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Lan

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải